

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST

Ngày 07/9/2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/TB-TA ngày 13/8/2020, Thông báo về việc mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 31/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xóm 7, thôn A, xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: No 29, Aly 26, Ln 82, D St, SC Dist, New Taipei City (Đài Loan).

Người đại diện theo ủy quyền của chị D về quan hệ con chung, tài sản chung và được chị D ủy quyền về việc giao nhận các văn bản của Tòa án: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Xóm 5, thôn L, xã G, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Xóm 7, thôn A, xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền của chị D về quan hệ con chung, tài sản chung và

được chị D ủy quyền về việc giao nhận các văn bản của Tòa án bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn T kết hôn vào ngày 04/9/2009 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tôn trọng nhau. Vợ chồng sống ly thân được 4 năm, chị D đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do vậy, chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Chị D và anh T có một con chung là Phạm Quỳnh A, sinh ngày 13/01/2014. Do chị D không về nước để trực tiếp nuôi con nên chị D đề nghị giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị D sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Nay anh T có quan điểm không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con thì chị D đồng ý.

Về tài sản chung: Chị D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị D đều có có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc .

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày: Anh và chị D được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2009 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống cùng bố mẹ anh T tại xóm 7, thôn A, xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Đến tháng 12/2015, chị D đi lao động tại Đài Loan, do mỗi người một nơi thiếu sự quan tâm và chia sẻ nên vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Mỗi lần chị D liên lạc về, vợ chồng chỉ hỏi thăm về con chung mà không còn quan tâm đến nhau. Năm 2019, chị D về nghỉ phép tại Việt Nam, vợ chồng anh có nói chuyện tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng nuôi dạy con nhưng không có kết quả. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nên anh đồng ý ly hôn chị D.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Phạm Quỳnh A- sinh ngày 13/01/2014, đang ở cùng anh. Do hiện nay chị D không có mặt tại Việt Nam nên khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng, anh tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Anh đang làm lao động tự do với thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 12749/QLXNC-P5 ngày 03/8/2020, Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an cung cấp: Chị Nguyễn Thị D đã xuất cảnh ngày 14/4/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử cho chị D ly hôn anh T. Về quan hệ con chung: Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Quỳnh A, sinh ngày 13/01/2014 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh Phạm Văn T. Chị D là người Việt Nam hiện đang sinh sống ở Đài Loan, anh T có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Tại phiên tòa, chị D, anh T, bà B vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn và được UBND xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương đăng ký, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/9/2009 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị D và anh T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng đã ly thân từ năm

2015. Chị D xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị D, xử cho chị D ly hôn anh T.

[4] Về quan hệ con chung: Cháu Phạm Quỳnh A, sinh ngày 13/01/2014 là con chung của chị D và anh T, hiện đang sống cùng anh T. Chị D và anh T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T trực tiếp nuôi con, anh T tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy hiện nay cháu Quỳnh A đang ở ổn định cùng anh T. Anh T có công việc và thu nhập, đủ điều kiện nuôi con, còn chị D đang lao động ở nước ngoài, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con. Do đó, cần giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống của cháu là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Sau này nếu đương sự có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, xử cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Quỳnh A, sinh ngày 13/01/2014 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T không yêu cầu chị Nguyễn Thị D cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002796 ngày 16/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà Nguyễn Thị B nộp thay). Chị D đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, anh Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Bấy được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã X, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh